

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ Y TẾ

Số: 1901/BRVT-GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ, Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa.

Địa chỉ hoạt động: Số 31, đường Điện Biên Phủ nối dài, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thời gian làm việc hằng ngày: Từ thứ Hai đến Chủ nhật: sáng 7 giờ 00 đến 11 giờ 30, chiều 13 giờ 30 đến 17 giờ 00; Trục cấp cứu 24/24, 07 ngày/tuần.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Bản

III. DANH MỤC KỸ THUẬT (1928 kỹ thuật – theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh)

STT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
8.	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
9.	34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
10.	39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
11.	45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
12.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
13.	52	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
14.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
15.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)

16.	55	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
17.	56	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
18.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
19.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
20.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
21.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
22.	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
23.	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
24.	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
25.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
26.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
27.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
28.	71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
29.	72	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
30.	73	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
31.	74	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
32.	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)

33.	76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
34.	77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
35.	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
36.	79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
37.	80	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
38.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
39.	87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
40.	92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
41.	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
42.	94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
43.	95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
44.	96	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
45.	97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
46.	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
47.	130	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
48.	132	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
49.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn

50.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
51.	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
52.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
53.	161	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
54.	162	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
55.	163	1.163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
56.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
57.	165	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
58.	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
59.	202	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
60.	211	1.211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
61.	213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
62.	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
63.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
64.	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
65.	219	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
66.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo

67.	222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Thút giữ
68.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
69.	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
70.	225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
71.	226	1.226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hông tràng
72.	228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
73.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
74.	230	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
75.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
76.	240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
77.	241	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
78.	243	1.243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
79.	244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
80.	245	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Cần người bệnh tại giường bằng cần treo hay cần điện tử
81.	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
82.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
83.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	Lấy mẫu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)

84.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
85.	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch ben
86.	254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
87.	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
88.	259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
89.	260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
90.	261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
91.	262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
92.	263	1.263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
93.	264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
94.	265	1.265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
95.	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
96.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
97.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
98.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
99.	271	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
100.	272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc

101.	274	1.274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
102.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
103.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
104.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
105.	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
106.	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
107.	280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
108.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
109.	282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
110.	283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
111.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
112.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
113.	296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
114.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
115.	304	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
116.	305	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
117.	309	1.309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở

118.	322	1.322	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
119.	323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
120.	333	1.333	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu
121.	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
122.	336	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
123.	357	1.357	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
124.	362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
125.	363	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
126.	364	1.364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
127.	366	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
128.	367	1.367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
129.	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
130.	370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
131.	380	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
132.	381	1.381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
133.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
134.	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)

135.	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
136.	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
137.	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
138.	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
139.	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
140.	418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
141.	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
142.	430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
143.	431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
144.	432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khác dùng bằng khí dung nước muối ưu trương
145.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
146.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khi dung thuốc giãn phế quản
147.	435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy mẫu máu động mạch quay làm xét nghiệm
148.	462	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
149.	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
150.	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
151.	469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay cannyn mở khí quản
152.	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
153.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
154.	499	2.97	02. NỘI KHOA	Hội phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
155.	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
156.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu

157.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
158.	518	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
159.	523	2.121	02. NỘI KHOA	Sóc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
160.	530	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoài biên (một lần)
161.	531	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
162.	551	2.149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
163.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
164.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy mẫu tĩnh mạch bẹn
165.	558	2.156	02. NỘI KHOA	Soi dây mắt cấp cứu tại giường
166.	559	2.157	02. NỘI KHOA	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
167.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
168.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SpO_2 liên tục tại giường
169.	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
170.	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
171.	569	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
172.	570	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tủy dịch - mẫu quanh thân/lần
173.	571	2.169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
174.	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
175.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
176.	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
177.	634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy mẫu cục
178.	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang

179.	643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
180.	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
181.	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
182.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
183.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
184.	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
185.	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
186.	715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
187.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
188.	717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
189.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
190.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
191.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
192.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
193.	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
194.	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
195.	755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
196.	756	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
197.	757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
198.	758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
199.	759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
200.	760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm

201.	763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
202.	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
203.	765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
204.	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
205.	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
206.	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
207.	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
208.	798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
209.	799	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
210.	800	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
211.	801	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
212.	802	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
213.	803	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
214.	1027	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
215.	1028	2.629	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson
216.	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
217.	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
218.	1054	2.655	02. NỘI KHOA	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
219.	1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
220.	1148	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
221.	1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
222.	1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu

223.	1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
224.	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
225.	1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
226.	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
227.	1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
228.	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
229.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
230.	1190	3.69	03. NHI KHOA	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
231.	1191	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
232.	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
233.	1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
234.	1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
235.	1201	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
236.	1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
237.	1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
238.	1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
239.	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
240.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
241.	1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
242.	1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
243.	1216	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
244.	1217	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu

245.	1222	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
246.	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
247.	1224	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
248.	1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu
249.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
250.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
251.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
252.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
253.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
254.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
255.	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
256.	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
257.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
258.	1246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
259.	1249	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cường bức
260.	1251	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
261.	1252	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
262.	1253	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
263.	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
264.	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
265.	1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
266.	1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống

267.	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
268.	1271	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
269.	1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
270.	1273	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
271.	1284	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
272.	1285	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
273.	1286	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
274.	1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
275.	1289	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
276.	1290	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
277.	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
278.	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
279.	1294	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
280.	1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
281.	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
282.	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
283.	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
284.	1302	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
285.	1307	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
286.	1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
287.	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
288.	1310	3.189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường

289.	1311	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
290.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
291.	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
292.	1314	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
293.	1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
294.	1316	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
295.	1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
296.	1318	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
297.	1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
298.	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
299.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
300.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
301.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
302.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
303.	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
304.	1326	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
305.	1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
306.	1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
307.	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
308.	1330	3.209	03. NHI KHOA	Truyền dịch vào tủy xương
309.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
310.	1340	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone

311.	1348	3.227	03. NHI KHOA	Liệu pháp hành vi tác phong
312.	1353	3.232	03. NHI KHOA	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-36 tháng (CHAT)
313.	1357	3.236	03. NHI KHOA	Sốc điện thông thường
314.	1367	3.246	03. NHI KHOA	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
315.	1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
316.	1380	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
317.	1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
318.	1385	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
319.	1388	3.267	03. NHI KHOA	Liệu pháp lao động
320.	1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
321.	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
322.	1391	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
323.	1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
324.	1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
325.	1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
326.	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
327.	1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
328.	1413	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ
329.	1414	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
330.	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
331.	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
332.	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới

333.	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
334.	1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
335.	1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
336.	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
337.	1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
338.	1590	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
339.	1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
340.	1592	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khứu giác
341.	1593	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
342.	1594	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
343.	1595	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
344.	1596	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
345.	1597	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
346.	1598	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
347.	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
348.	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
349.	1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
350.	1602	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
351.	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
352.	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
353.	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
354.	1606	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo

355.	1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
356.	1608	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt
357.	1609	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
358.	1610	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
359.	1611	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
360.	1612	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
361.	1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
362.	1614	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực
363.	1615	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
364.	1616	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
365.	1617	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
366.	1618	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
367.	1619	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
368.	1620	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
369.	1621	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
370.	1622	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện
371.	1623	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
372.	1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
373.	1625	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
374.	1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
375.	1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
376.	1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật

377.	1629	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
378.	1630	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
379.	1631	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
380.	1632	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
381.	1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
382.	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
383.	1635	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
384.	1636	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
385.	1637	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
386.	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
387.	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
388.	1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
389.	1641	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
390.	1642	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
391.	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
392.	1644	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
393.	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
394.	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
395.	1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
396.	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
397.	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
398.	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai

399.	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
400.	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
401.	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
402.	1654	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
403.	1655	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
404.	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
405.	1657	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
406.	1658	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
407.	1659	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
408.	1660	3.539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
409.	1661	3.540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
410.	1662	3.541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
411.	1663	3.542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứu giác
412.	1664	3.543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
413.	1670	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
414.	1671	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
415.	1672	3.551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
416.	1673	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
417.	1674	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
418.	1675	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
419.	1676	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
420.	1681	3.560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực

421.	1682	3.561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
422.	1683	3.562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
423.	1684	3.563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
424.	1685	3.564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang
425.	1686	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
426.	1687	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
427.	1688	3.567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
428.	1689	3.568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
429.	1690	3.569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
430.	1691	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
431.	1692	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
432.	1693	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
433.	1694	3.573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
434.	1695	3.574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
435.	1696	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
436.	1697	3.576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
437.	1698	3.577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
438.	1699	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
439.	1700	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
440.	1701	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
441.	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
442.	1703	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai

443.	1704	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
444.	1705	3.584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
445.	1706	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
446.	1707	3.586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
447.	1708	3.587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận
448.	1709	3.588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
449.	1710	3.589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
450.	1711	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
451.	1712	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
452.	1713	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
453.	1714	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
454.	1715	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
455.	1716	3.595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
456.	1717	3.596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần
457.	1718	3.597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
458.	1719	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
459.	1720	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
460.	1721	3.600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
461.	1722	3.601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
462.	1723	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
463.	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
464.	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên

465.	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
466.	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người
467.	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa
468.	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
469.	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
470.	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
471.	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
472.	1733	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất
473.	1734	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ
474.	1735	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
475.	1736	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
476.	1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
477.	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
478.	1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
479.	1740	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá
480.	1741	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
481.	1742	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
482.	1743	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
483.	1744	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh
484.	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
485.	1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
486.	1747	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress

487.	1748	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính
488.	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
489.	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
490.	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
491.	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi
492.	1753	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
493.	1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác
494.	1755	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị
495.	1756	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
496.	1757	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
497.	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
498.	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
499.	1760	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp
500.	1761	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
501.	1762	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực
502.	1763	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
503.	1764	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn
504.	1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày
505.	1766	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
506.	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
507.	1768	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp
508.	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng

509.	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ
510.	1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
511.	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
512.	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic
513.	1774	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
514.	1775	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
515.	1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta
516.	1777	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
517.	1778	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
518.	1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
519.	1780	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác
520.	1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái
521.	1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
522.	1783	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
523.	1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
524.	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
525.	1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
526.	1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
527.	1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng
528.	1789	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
529.	1790	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
530.	1791	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria

531.	1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
532.	1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
533.	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
534.	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
535.	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
536.	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
537.	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
538.	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
539.	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
540.	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
541.	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
542.	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
543.	1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
544.	1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
545.	1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
546.	1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
547.	1808	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
548.	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
549.	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
550.	1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
551.	1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
552.	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn

553.	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
554.	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
555.	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
556.	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
557.	1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
558.	1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
559.	1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
560.	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
561.	1937	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
562.	1938	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
563.	1939	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
564.	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
565.	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
566.	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
567.	1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
568.	1945	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
569.	1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
570.	1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
571.	1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
572.	1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
573.	1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
574.	1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não

575.	1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
576.	1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
577.	1982	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
578.	1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
579.	1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
580.	1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
581.	1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
582.	2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
583.	2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
584.	2003	3.882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi
585.	2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
586.	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
587.	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
588.	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
589.	2009	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
590.	2010	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
591.	2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
592.	2020	3.899	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ dị tật tay/chân
593.	2021	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
594.	2022	3.901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
595.	2023	3.902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
596.	2024	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập

597.	2025	3.904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
598.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
599.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
600.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
601.	2178	3.1057	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu
602.	2182	3.1061	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
603.	2401	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
604.	2409	3.1288	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
605.	2476	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
606.	2477	3.1356	03. NHI KHOA	GMHS nạo VA ở trẻ em
607.	2491	3.1370	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
608.	2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
609.	2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mổ
610.	2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
611.	2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
612.	2517	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
613.	2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
614.	2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
615.	2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
616.	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
617.	2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
618.	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em

619.	2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
620.	2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
621.	2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
622.	2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
623.	2565	3.1444	03. NHI KHOA	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em
624.	2568	3.1447	03. NHI KHOA	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: trích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
625.	2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
626.	2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
627.	2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
628.	2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
629.	2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
630.	2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
631.	2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
632.	2580	3.1459	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
633.	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
634.	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
635.	2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
636.	2586	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
637.	2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
638.	2588	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
639.	2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)

640.	2593	3.1472	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
641.	2594	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
642.	2610	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
643.	2611	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
644.	2628	3.1507	03. NHI KHOA	Tắm điều trị người bệnh bỏng
645.	2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
646.	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
647.	2634	3.1513	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
648.	2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
649.	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
650.	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
651.	2638	3.1517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
652.	2639	3.1518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
653.	2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
654.	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
655.	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
656.	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
657.	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
658.	2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
659.	2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
660.	2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
661.	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc

662.	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
663.	2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
664.	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
665.	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
666.	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
667.	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
668.	2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
669.	2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
670.	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
671.	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
672.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
673.	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
674.	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
675.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
676.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
677.	2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
678.	2923	3.1802	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
679.	2924	3.1803	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
680.	2925	3.1804	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
681.	2927	3.1806	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
682.	2928	3.1807	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống răng
683.	2940	3.1819	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên

684.	2941	3.1820	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
685.	2954	3.1833	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
686.	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
687.	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
688.	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
689.	2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
690.	3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
691.	3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
692.	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
693.	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
694.	3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
695.	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
696.	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
697.	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
698.	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
699.	3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
700.	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
701.	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
702.	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
703.	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
704.	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
705.	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)

706.	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
707.	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
708.	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
709.	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
710.	3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
711.	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
712.	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
713.	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
714.	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
715.	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
716.	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
717.	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
718.	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
719.	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
720.	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
721.	3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
722.	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
723.	3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
724.	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
725.	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
726.	3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
727.	3188	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt

728.	3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
729.	3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
730.	3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
731.	3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
732.	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
733.	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
734.	3234	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
735.	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
736.	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
737.	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
738.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
739.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dây tai (nút biểu bì)
740.	3266	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
741.	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
742.	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
743.	3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
744.	3270	3.2152	03. NHI KHOA	Bê cuốn dưới
745.	3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
746.	3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
747.	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
748.	3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
749.	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng

750.	3297	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
751.	3298	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
752.	3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
753.	3300	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
754.	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
755.	3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
756.	3306	3.2188	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
757.	3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
758.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
759.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
760.	3358	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
761.	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
762.	3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
763.	3380	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
764.	3381	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
765.	3383	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
766.	3448	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
767.	3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
768.	3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
769.	3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
770.	3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
771.	3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân

772.	3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
773.	3477	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
774.	3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
775.	3497	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
776.	3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
777.	3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
778.	3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
779.	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
780.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
781.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
782.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
783.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
784.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
785.	3569	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
786.	3573	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên
787.	3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
788.	3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
789.	3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
790.	3654	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
791.	3852	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
792.	3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
793.	3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)

794.	3887	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân
795.	3888	3.2770	03. NHI KHOA	Cắt u xương sụn lành tính
796.	4087	3.2969	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
797.	4114	3.2996	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
798.	4115	3.2997	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da
799.	4117	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
800.	4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh loét, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
801.	4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh loét, loét da trên 20% diện tích cơ thể
802.	4145	3.3027	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
803.	4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
804.	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
805.	4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
806.	4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
807.	4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
808.	4155	3.3037	03. NHI KHOA	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ
809.	4156	3.3038	03. NHI KHOA	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
810.	4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
811.	4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
812.	4159	3.3041	03. NHI KHOA	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
813.	4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
814.	4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
815.	4163	3.3045	03. NHI KHOA	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng

816.	4164	3.3046	03. NHI KHOA	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông
817.	4165	3.3047	03. NHI KHOA	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông
818.	4166	3.3048	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sùi da đầu
819.	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
820.	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cổ dính gây xương sườn bằng băng dính to bản
821.	4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
822.	4466	3.3348	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
823.	4483	3.3365	03. NHI KHOA	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
824.	4484	3.3366	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
825.	4488	3.3370	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
826.	4491	3.3373	03. NHI KHOA	Thắt trĩ bằng dây cao su
827.	4493	3.3375	03. NHI KHOA	Nong hậu môn không gây mê
828.	4494	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
829.	4495	3.3377	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
830.	4496	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
831.	4497	3.3379	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
832.	4513	3.3395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
833.	4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
834.	4518	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu từ tầng sinh môn
835.	4519	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
836.	4520	3.3402	03. NHI KHOA	Mổ bụng thăm dò
837.	4524	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn

838.	4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
839.	4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
840.	4712	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
841.	4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
842.	4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
843.	4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
844.	4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
845.	4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
846.	4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
847.	4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
848.	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
849.	4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
850.	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
851.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
852.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
853.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
854.	4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
855.	4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
856.	4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
857.	4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
858.	4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
859.	4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay

860.	4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
861.	4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
862.	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
863.	4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
864.	4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
865.	4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
866.	4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
867.	4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
868.	4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
869.	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
870.	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
871.	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
872.	4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
873.	4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
874.	4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
875.	4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
876.	4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
877.	4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
878.	4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
879.	4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
880.	4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
881.	4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren

882.	4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
883.	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
884.	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
885.	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
886.	4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
887.	4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
888.	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
889.	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
890.	5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
891.	5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
892.	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
893.	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
894.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
895.	5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
896.	5309	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
897.	5311	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
898.	5312	3.4194	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
899.	5313	3.4195	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
900.	5314	3.4196	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên sữa
901.	5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
902.	5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
903.	5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin

904.	5330	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
905.	5331	3.4213	03. NHI KHOA	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm
906.	5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
907.	5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
908.	5366	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
909.	5370	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
910.	5448	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
911.	5449	5.4	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂
912.	5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng laser CO ₂
913.	5451	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO ₂
914.	5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO ₂
915.	5453	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO ₂
916.	5454	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO ₂
917.	5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng laser CO ₂
918.	5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng laser CO ₂
919.	5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
920.	5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng đốt điện
921.	5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
922.	5492	5.47	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
923.	5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
924.	5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng đốt điện
925.	5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện

926.	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
927.	5513	5.68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
928.	5514	5.69	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
929.	5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
930.	5581	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
931.	5582	6.4	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
932.	5585	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
933.	5586	6.8	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hưng cảm Young
934.	5587	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
935.	5588	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
936.	5590	6.12	06. TÂM THẦN	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)
937.	5592	6.14	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
938.	5599	6.21	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)
939.	5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
940.	5613	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
941.	5614	6.36	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
942.	5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
943.	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
944.	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
945.	5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
946.	5626	6.50	06. TÂM THẦN	Liệu pháp hành vi
947.	5634	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao

948.	5635	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
949.	5636	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
950.	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
951.	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
952.	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
953.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
954.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
955.	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
956.	5880	7.227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
957.	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
958.	5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
959.	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
960.	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
961.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
962.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
963.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
964.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
965.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
966.	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
967.	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
968.	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ

969.	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
970.	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
971.	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
972.	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
973.	6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
974.	6164	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
975.	6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
976.	6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
977.	6173	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
978.	6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
979.	6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
980.	6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
981.	6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
982.	6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
983.	6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
984.	6185	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
985.	6188	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
986.	6189	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
987.	6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
988.	6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
989.	6197	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
990.	6201	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai

991.	6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp
992.	6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị đau lưng
993.	6206	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt
994.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
995.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
996.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
997.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
998.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
999.	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
1000.	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
1001.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1002.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1003.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1004.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1005.	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
1006.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
1007.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1008.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1009.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
1010.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1011.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
1012.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp

1013.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1014.	6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1015.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1016.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1017.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1018.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
1019.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
1020.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
1021.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1022.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
1023.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
1024.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
1025.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
1026.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1027.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
1028.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
1029.	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
1030.	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
1031.	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
1032.	6264	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì
1033.	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1034.	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng

1035.	6267	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
1036.	6269	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
1037.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
1038.	6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
1039.	6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
1040.	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
1041.	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
1042.	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1043.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1044.	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1045.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1046.	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1047.	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
1048.	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1049.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
1050.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1051.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
1052.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
1053.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
1054.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1055.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1056.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn

1057.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1058.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
1059.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1060.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
1061.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
1062.	6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
1063.	6303	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1064.	6304	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1065.	6305	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1066.	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
1067.	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1068.	6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
1069.	6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
1070.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1071.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1072.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
1073.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
1074.	6315	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hồ mắt
1075.	6316	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1076.	6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
1077.	6319	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
1078.	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng

1079.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên
1080.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
1081.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1082.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lung- hông
1083.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
1084.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1085.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1086.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
1087.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
1088.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
1089.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1090.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
1091.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
1092.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
1093.	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1094.	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1095.	6340	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1096.	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
1097.	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
1098.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1099.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
1100.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress

1101.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1102.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1103.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
1104.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1105.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
1106.	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1107.	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
1108.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
1109.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
1110.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
1111.	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
1112.	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
1113.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
1114.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
1115.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
1116.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
1117.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
1118.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
1119.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
1120.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
1121.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
1122.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

1123.	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
1124.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
1125.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
1126.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1127.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
1128.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
1129.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
1130.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
1131.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1132.	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
1133.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
1134.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1135.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1136.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
1137.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
1138.	6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
1139.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
1140.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1141.	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
1142.	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1143.	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
1144.	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn

1145.	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1146.	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1147.	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1148.	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
1149.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1150.	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
1151.	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1152.	6399	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1153.	6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
1154.	6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
1155.	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
1156.	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1157.	6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
1158.	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
1159.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
1160.	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đới dâm thể hàn
1161.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1162.	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1163.	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1164.	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1165.	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1166.	6413	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn

1167.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
1168.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
1169.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
1170.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
1171.	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
1172.	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng máy
1173.	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
1174.	6430	9.6	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
1175.	6431	9.7	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
1176.	6432	9.8	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
1177.	6434	9.10	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
1178.	6435	9.11	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
1179.	6437	9.13	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1180.	6446	9.22	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1181.	6483	9.59	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
1182.	6486	9.62	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1183.	6491	9.67	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1184.	6492	9.68	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1185.	6510	9.86	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1186.	6511	9.87	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1187.	6519	9.95	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1188.	6521	9.97	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường

1211.	6609	9.185	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũi kín
1212.	6610	9.186	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
1213.	6618	9.194	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Tiết trùng dụng cụ phẫu thuật, GMHS
1214.	6619	9.195	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
1215.	6620	9.196	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc
1216.	6623	9.199	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Truyền máu trong sóc
1217.	6624	9.200	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoài viện
1218.	6625	9.201	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
1219.	6626	9.202	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
1220.	6628	9.204	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiêu phẫu hoặc buồng bệnh
1221.	6629	9.205	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
1222.	6735	9.311	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
1223.	6736	9.312	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
1224.	6754	9.330	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1225.	6772	9.348	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1226.	6780	9.356	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò lượn nhi
1227.	6793	9.369	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1228.	6795	9.371	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1229.	6805	9.381	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1230.	6807	9.383	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
1231.	6850	9.426	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
1232.	6853	9.429	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm

1189.	6522	9.98	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1190.	6526	9.102	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1191.	6541	9.117	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1192.	6547	9.123	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Khí dung dưỡng thở ở người bệnh nặng
1193.	6551	9.127	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1194.	6557	9.133	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
1195.	6560	9.136	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Mô khí quản
1196.	6565	9.141	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
1197.	6566	9.142	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1198.	6567	9.143	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông hông tăng
1199.	6570	9.146	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1200.	6571	9.147	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1201.	6572	9.148	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
1202.	6573	9.149	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
1203.	6574	9.150	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Sân sóc theo dõi ống thông tiểu
1204.	6591	9.167	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ
1205.	6592	9.168	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
1206.	6597	9.173	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂
1207.	6599	9.175	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
1208.	6600	9.176	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1209.	6607	9.183	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Thở oxy gồng kính
1210.	6608	9.184	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ

1233.	6854	9.430	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1234.	6856	9.432	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1235.	6857	9.433	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1236.	6968	9.544	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1237.	6985	9.561	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1238.	6986	9.562	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1239.	7100	9.678	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1240.	7150	9.728	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1241.	7179	9.757	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1242.	7180	9.758	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1243.	7181	9.759	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1244.	7182	9.760	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1245.	7183	9.761	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1246.	7184	9.762	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1247.	7186	9.764	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1248.	7190	9.768	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1249.	7191	9.769	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1250.	7200	9.778	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
1251.	7213	9.791	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1252.	7219	9.797	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1253.	7220	9.798	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
1254.	7314	9.892	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên

1255.	7317	9.895	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
1256.	7321	9.899	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
1257.	7351	9.929	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
1258.	7539	9.1117	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Gây mê phẫu thuật loại 3
1259.	7575	9.1153	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dãn dây
1260.	8049	9.1627	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1261.	8151	9.1729	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
1262.	8162	9.1740	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt bao da quí đầu do dính hoặc dài
1263.	8170	9.1748	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1264.	8173	9.1751	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt chấp cổ bọc
1265.	8188	9.1766	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1266.	8208	9.1786	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1267.	8209	9.1787	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1268.	8211	9.1789	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1269.	8218	9.1796	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cần từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1270.	8219	9.1797	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cần dưới 1% diện tích cơ thể
1271.	8220	9.1798	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cần trên 3% diện tích cơ thể
1272.	8221	9.1799	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1273.	8225	9.1803	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1274.	8269	9.1847	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1275.	8270	9.1848	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1276.	8272	9.1850	09. GÂY MỀ HỎI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe

1277.	8273	9.1851	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1278.	8384	9.1962	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1279.	8401	9.1979	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính trên 5 cm
1280.	8402	9.1980	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1281.	8516	9.2096	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1282.	8595	9.2175	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1283.	8596	9.2176	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1284.	8597	9.2177	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1285.	8598	9.2178	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1286.	8599	9.2179	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1287.	8600	9.2180	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1288.	8602	9.2182	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1289.	8606	9.2186	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1290.	8607	9.2187	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1291.	8626	9.2206	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
1292.	8737	9.2317	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật khâu da thì II
1293.	8955	9.2535	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật loại 3
1294.	8991	9.2571	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Hỏi sức phẫu thuật mở thông da dầy
1295.	9465	9.3045	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1296.	9511	9.3091	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
1297.	9551	9.3131	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
1298.	9562	9.3142	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài

1299.	9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1300.	9588	9.3168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1301.	9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1302.	9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1303.	9618	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1304.	9619	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1305.	9621	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1306.	9623	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
1307.	9670	9.3250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1308.	9672	9.3252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1309.	9673	9.3253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1310.	9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
1311.	9784	9.3364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1312.	9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1313.	9802	9.3382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1314.	9917	9.3498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1315.	9996	9.3577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1316.	9999	9.3580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1317.	10003	9.3584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1318.	10007	9.3588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1319.	10008	9.3589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1320.	10027	9.3608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần

1321.	10138	9.3719	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
1322.	10372	9.3953	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
1323.	10406	9.3987	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
1324.	10408	9.3989	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông dĩa dày
1325.	10884	9.4465	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nằm xương
1326.	10885	9.4466	09. GÂY MỆ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
1327.	11352	10.151	10. NGOÀI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
1328.	11353	10.152	10. NGOÀI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
1329.	11365	10.164	10. NGOÀI KHOA	Cổ định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
1330.	11373	10.172	10. NGOÀI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoài vi
1331.	11479	10.278	10. NGOÀI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành ngực
1332.	11489	10.288	10. NGOÀI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
1333.	11555	10.354	10. NGOÀI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
1334.	11557	10.356	10. NGOÀI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1335.	11560	10.359	10. NGOÀI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
1336.	11609	10.408	10. NGOÀI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
1337.	11611	10.410	10. NGOÀI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1338.	11612	10.411	10. NGOÀI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
1339.	11613	10.412	10. NGOÀI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
1340.	11617	10.416	10. NGOÀI KHOA	Mở thông dĩa dày
1341.	11664	10.463	10. NGOÀI KHOA	Khâu lỗ thủng dĩa dày tá tràng
1342.	11687	10.486	10. NGOÀI KHOA	Cắt ruột non hình chêm

1343.	11693	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
1344.	11707	10.506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
1345.	11708	10.507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1346.	11709	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1347.	11710	10.509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
1348.	11711	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
1349.	11750	10.549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
1350.	11751	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
1351.	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
1352.	11762	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)
1353.	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1354.	11767	10.566	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
1355.	11768	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1356.	11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
1357.	11821	10.620	10. NGOẠI KHOA	Mở thông túi mật
1358.	11880	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1359.	11881	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1360.	11882	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1361.	11883	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1362.	11885	10.684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
1363.	11886	10.685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1364.	11887	10.686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng

1365.	11888	10.687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1366.	11889	10.688	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
1367.	11898	10.697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
1368.	11899	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
1369.	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
1370.	11901	10.700	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật thành bụng khác
1371.	11920	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
1372.	11935	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
1373.	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
1374.	12060	10.859	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
1375.	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
1376.	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
1377.	12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương
1378.	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
1379.	12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
1380.	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
1381.	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1382.	12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1383.	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1384.	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1385.	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1386.	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay

1387.	12207	10.1006	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
1388.	12208	10.1007	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1389.	12209	10.1008	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
1390.	12210	10.1009	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1391.	12213	10.1012	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1392.	12218	10.1017	10. NGOÀI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1393.	12220	10.1019	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1394.	12221	10.1020	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1395.	12222	10.1021	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1396.	12223	10.1022	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
1397.	12224	10.1023	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
1398.	12225	10.1024	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1399.	12229	10.1028	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1400.	12231	10.1030	10. NGOÀI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
1401.	12232	10.1031	10. NGOÀI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1402.	12233	10.1032	10. NGOÀI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
1403.	12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
1404.	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1405.	12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
1406.	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
1407.	12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
1408.	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông

1409.	12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cảm màu, thắt mạch màu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
1410.	12706	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1411.	12709	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1412.	12712	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
1413.	12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1414.	12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chấn đoán điện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
1415.	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
1416.	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ ki dầu tồn thương bông
1417.	12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vết tòi nông
1418.	12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
1419.	12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện
1420.	12771	11.84	11. BÔNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bông
1421.	12772	11.85	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường hô hấp
1422.	12773	11.86	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường tiêu hóa
1423.	12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoài vi điều trị người bệnh bông
1424.	12777	11.90	11. BÔNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoài vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông
1425.	12778	11.91	11. BÔNG	Theo dõi chăm sóc người bệnh bông nặng
1426.	12784	11.97	11. BÔNG	Tắm điều trị người bệnh bông
1427.	12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
1428.	12822	11.135	11. BÔNG	Gây mê thay băng người bệnh có điện tích bông < 10% diện tích cơ thể
1429.	12825	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bông do công lạnh
1430.	12826	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bông do kiểm và các hóa chất khác

1431.	12827	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
1432.	12830	11.143	11. BÔNG	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
1433.	12846	11.159	11. BÔNG	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính
1434.	12848	11.161	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt dây ở loét mạn tính, khâu kín
1435.	12863	11.176	11. BÔNG	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỷ lệ
1436.	12866	11.179	11. BÔNG	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
1437.	12867	11.180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
1438.	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1439.	12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1440.	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
1441.	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã dầu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm
1442.	13146	12.279	12. UNG BƯỚU	Thu thuật xoắn xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
1443.	13186	12.319	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1444.	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
1445.	13188	12.321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
1446.	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khớp cổ chân, cổ chân)
1447.	13346	13.21	13. PHỤ SÀN	Nghiem pháp lột nội chòm
1448.	13347	13.22	13. PHỤ SÀN	Đe chi huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
1449.	13348	13.23	13. PHỤ SÀN	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa
1450.	13349	13.24	13. PHỤ SÀN	Đỡ đẻ nội ngược (*)
1451.	13351	13.26	13. PHỤ SÀN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
1452.	13353	13.28	13. PHỤ SÀN	Giác hút

1453.	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
1454.	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo
1455.	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn
1456.	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
1457.	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
1458.	13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
1459.	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
1460.	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
1461.	13363	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
1462.	13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
1463.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
1464.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
1465.	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
1466.	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
1467.	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
1468.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
1469.	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
1470.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
1471.	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1472.	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
1473.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
1474.	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết

1475.	13488	13.163	13. PHỤ SÀN	Trích áp xe vú
1476.	13490	13.165	13. PHỤ SÀN	Khăm phụ khoa
1477.	13491	13.166	13. PHỤ SÀN	Soi cổ tử cung
1478.	13492	13.167	13. PHỤ SÀN	Làm thuốc âm đạo
1479.	13514	13.189	13. PHỤ SÀN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
1480.	13521	13.196	13. PHỤ SÀN	Khăm sơ sinh
1481.	13522	13.197	13. PHỤ SÀN	Chăm sóc rốn sơ sinh
1482.	13523	13.198	13. PHỤ SÀN	Tắm sơ sinh
1483.	13524	13.199	13. PHỤ SÀN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
1484.	13525	13.200	13. PHỤ SÀN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
1485.	13526	13.201	13. PHỤ SÀN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
1486.	13527	13.202	13. PHỤ SÀN	Cổ định tạm thời gãy xương sơ sinh
1487.	13551	13.226	13. PHỤ SÀN	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
1488.	13553	13.228	13. PHỤ SÀN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
1489.	13566	13.241	13. PHỤ SÀN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
1490.	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí
1491.	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhuộm thị
1492.	13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chớp có bọc
1493.	13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
1494.	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mí đơn giản
1495.	13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mí
1496.	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

1497.	13778	14.175	14. MẮT	Khâu phủ kết mạc
1498.	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
1499.	13796	14.193	14. MẮT	Tiền dưới kết mạc
1500.	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
1501.	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
1502.	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
1503.	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
1504.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
1505.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
1506.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu
1507.	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
1508.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
1509.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
1510.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
1511.	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1512.	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
1513.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
1514.	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
1515.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
1516.	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
1517.	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
1518.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp

1519.	13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng
1520.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1521.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
1522.	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
1523.	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
1524.	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
1525.	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
1526.	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
1527.	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
1528.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
1529.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
1530.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
1531.	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
1532.	13869	14.266	14. MẮT	Đo độ sâu tiền phòng
1533.	13893	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
1534.	13894	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
1535.	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai
1536.	13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
1537.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
1538.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
1539.	13964	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vôi nhĩ
1540.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai

1541.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
1542.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
1543.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
1544.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
1545.	14042	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
1546.	14044	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi
1547.	14046	15.134	15. TAI MŨI HỌNG	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
1548.	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
1549.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
1550.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
1551.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
1552.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
1553.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
1554.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
1555.	14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
1556.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
1557.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
1558.	14061	15.149	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan
1559.	14064	15.152	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)
1560.	14065	15.153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
1561.	14066	15.154	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
1562.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan

1563.	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
1564.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
1565.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
1566.	14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
1567.	14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
1568.	14132	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
1569.	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bông đường hô hấp
1570.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
1571.	14135	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
1572.	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
1573.	14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
1574.	14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
1575.	14152	15.240	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
1576.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
1577.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
1578.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
1579.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
1580.	14280	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
1581.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
1582.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
1583.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
1584.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi

1585.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
1586.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1587.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
1588.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
1589.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1590.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1591.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
1592.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1593.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
1594.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
1595.	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
1596.	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
1597.	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1598.	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
1599.	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
1600.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
1601.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1602.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1603.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
1604.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1605.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới

1606.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1607.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
1608.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1609.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
1610.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
1611.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1612.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1613.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
1614.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
1615.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1616.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
1617.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
1618.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
1619.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
1620.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
1621.	14627	16.315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1622.	14646	16.334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
1623.	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
1624.	14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
1625.	14734	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
1626.	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
1627.	14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm

1628.	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1629.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
1630.	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
1631.	14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tứ
1632.	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
1633.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
1634.	14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
1635.	14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
1636.	14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
1637.	14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
1638.	14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
1639.	14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
1640.	14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
1641.	14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
1642.	14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
1643.	14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
1644.	14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
1645.	14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
1646.	14778	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
1647.	14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
1648.	14780	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối
1649.	14781	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo

1650.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
1651.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
1652.	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
1653.	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
1654.	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
1655.	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
1656.	14788	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
1657.	14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
1658.	14796	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
1659.	14798	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
1660.	14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
1661.	14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
1662.	14802	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
1663.	14803	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
1664.	14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
1665.	14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
1666.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
1667.	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
1668.	14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
1669.	14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
1670.	14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
1671.	14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay

1672.	14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
1673.	14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
1674.	14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
1675.	14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
1676.	14830	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
1677.	14833	17.103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
1678.	14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
1679.	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
1680.	14869	17.139	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên
1681.	14870	17.140	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới
1682.	14875	17.145	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
1683.	14876	17.146	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
1684.	14891	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
1685.	14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
1686.	14899	17.169	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
1687.	14900	17.170	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
1688.	14901	17.171	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
1689.	14902	17.172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
1690.	14911	17.181	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
1691.	14914	17.184	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thư giãn
1692.	14919	17.189	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật gương trị liệu (mirror therapy)
1693.	14980	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp

1694.	14981	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
1695.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
1696.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
1697.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
1698.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
1699.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
1700.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
1701.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
1702.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1703.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
1704.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
1705.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
1706.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
1707.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
1708.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
1709.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
1710.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
1711.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
1712.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
1713.	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
1714.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1715.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới

1716.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
1717.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
1718.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
1719.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
1720.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
1721.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
1722.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
1723.	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1724.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
1725.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
1726.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
1727.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
1728.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
1729.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng
1730.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
1731.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
1732.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng
1733.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
1734.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
1735.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
1736.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến
1737.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng

1738.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
1739.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
1740.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
1741.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
1742.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
1743.	15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
1744.	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
1745.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
1746.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên
1747.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
1748.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
1749.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
1750.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
1751.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
1752.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
1753.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
1754.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
1755.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
1756.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
1757.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
1758.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
1759.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng

1760.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
1761.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
1762.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
1763.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
1764.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
1765.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
1766.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
1767.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
1768.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
1769.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
1770.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
1771.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
1772.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
1773.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
1774.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
1775.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
1776.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
1777.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
1778.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
1779.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
1780.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
1781.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch

1782.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
1783.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
1784.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
1785.	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
1786.	15112	18.128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ
1787.	15686	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
1788.	16160	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
1789.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
1790.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
1791.	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
1792.	16292	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
1793.	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
1794.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
1795.	16365	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
1796.	16366	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test phát hiện khô mắt
1797.	16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
1798.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
1799.	16373	21.85	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal
1800.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
1801.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
1802.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
1803.	16393	21.105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin

1804.	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
1805.	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
1806.	16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
1807.	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
1808.	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
1809.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
1810.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
1811.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
1812.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
1813.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
1814.	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
1815.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
1816.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
1817.	16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
1818.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
1819.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
1820.	16574	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
1821.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
1822.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
1823.	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
1824.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm

1825.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trừ)
1826.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
1827.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
1828.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
1829.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
1830.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
1831.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
1832.	16937	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
1833.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
1834.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
1835.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
1836.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
1837.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
1838.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
1839.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
1840.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
1841.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
1842.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
1843.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
1844.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
1845.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
1846.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]

1847.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1848.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1849.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
1850.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
1851.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
1852.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
1853.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
1854.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
1855.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
1856.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
1857.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
1858.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
1859.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
1860.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
1861.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
1862.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
1863.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
1864.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
1865.	17414	23.208	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
1866.	17417	23.211	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [thủy dịch]
1867.	17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
1868.	17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]

1869.	17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
1870.	17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
1871.	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
1872.	17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
1873.	17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
1874.	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
1875.	17466	23.260	23. HÓA SINH	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
1876.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
1877.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
1878.	17602	24.21	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
1879.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
1880.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
1881.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
1882.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
1883.	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
1884.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
1885.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
1886.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
1887.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
1888.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
1889.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
1890.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh

1891.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
1892.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
1893.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
1894.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
1895.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
1896.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
1897.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
1898.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
1899.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
1900.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
1901.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
1902.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
1903.	17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
1904.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
1905.	17871	24.290	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
1906.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
1907.	17888	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
1908.	17890	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
1909.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
1910.	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
1911.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì nấm soi tươi
1912.	17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh

1913.	18068	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
1914.	18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
1915.	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
1916.	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
1917.	18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
1918.	18995	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
1919.	19048	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
1920.	19049	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
1921.	19073	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
1922.	19074	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1923.	19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1924.	19249	28.337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân gấp
1925.	19252	28.340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân duỗi
1926.	19264	28.352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1927.	19267	28.355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
1928.	19270	28.358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa